

Số: **830** /2015/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày **13** tháng **3** năm **2015**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi  
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Thanh Hoá tại Tờ trình số 307/TTr-STC ngày 30/01/2015 về việc ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

**Điều 2.** Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

2. Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá tại Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3644/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây, hoa màu trên đất; Quyết định số 3663/2012/QĐ-UBND ngày 06/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường cây cao su trồng tập trung trong bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 Quyết định;
- Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH Thanh Hóa;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- UB MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC (QDCD 15-003).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

The image shows a circular official seal of the Thanh Hoa Provincial People's Committee. The seal contains the text 'ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA' around the perimeter. Overlaid on the seal is a handwritten signature in black ink.

**Nguyễn Đình Xứng**

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI  
VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 830/2015/QĐ-UBND  
ngày 13 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**Phần I  
THUYẾT MINH, QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

**I. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

**2. Đối tượng áp dụng**

- Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai;
- Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai;
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

**II. Căn cứ lập đơn giá**

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Giá lương thực, thực phẩm tháng 12 năm 2014;
- Mức lương tối thiểu 1.900 000 đồng/người/tháng.

**III. Nội dung và nguyên tắc áp dụng đơn giá**

**1. Bồi thường đối với cây trồng**

1.1. Đối với cây hàng năm: Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của một vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 3 năm liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình của nông sản cùng loại ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất (Năng suất tính bồi thường do ngành nông nghiệp xác định).

## 1.2. Đối với cây lâu năm:

- Cây lâu năm khi thu hồi đất đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản, thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền theo thời giá thị trường tại địa phương.

- Cây lâu năm là loại thu hoạch một lần (cây lấy gỗ) đang ở trong thời kỳ thu hoạch, thì được bồi thường theo giá trị hiện có của vườn cây tại thời điểm thu hồi đất. Giá trị hiện có của vườn cây được tính bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) với giá bán một cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường.

- Cây lâu năm là loại thu hoạch nhiều lần (cây ăn quả, cây lấy dầu, cây lấy nhựa,...) đang ở trong thời kỳ thu hoạch, thì được bồi thường theo giá trị hiện có của vườn cây. Giá trị hiện có của vườn cây là giá bán vườn cây trên thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường.

- Cây lâu năm đã đến hạn thanh lý, thì chỉ bồi thường chi phí chặt hạ cho chủ sở hữu vườn cây.

1.3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại.

1.4. Cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho các tổ chức, hộ gia đình trồng, quản lý chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

Đối với cây trồng và lâm sản phụ trồng trên diện tích đất lâm nghiệp do Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trống, đồi núi trọc, hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng, thì được bồi thường theo giá bán cây rừng chặt hạ tại cửa rừng cùng loại ở địa phương tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

## 2. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

2.1. Đối với vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường.

2.2. Đối với vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm. Trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Mức bồi thường cụ thể do hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng (GPMB) cấp huyện lập dự toán cho phù hợp với thực tế.

## **Phần II**

### **ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI**

#### **I. Bộ đơn giá bao gồm 4 phụ lục**

- Phụ lục 1: Đơn giá cây lương thực, hoa màu, hàng năm;
- Phụ lục 2: Đơn giá cây ăn quả, công nghiệp, lâu năm;
- Phụ lục 3: Đơn giá cây lấy gỗ, củi, bóng mát, cảnh quan;
- Phụ lục 4: Bảng đơn giá công tác chặt hạ.

#### **II. Một số quy định cụ thể trong bộ đơn giá**

1. Các loại cây rau, màu, nông sản khác trồng xen lẫn với các loại cây ngắn ngày thì ngoài đơn giá bồi thường cho cây trồng chính, mức giá bồi thường cho các cây trồng xen bằng 50% so với đơn giá rau, màu, nông sản cùng loại.

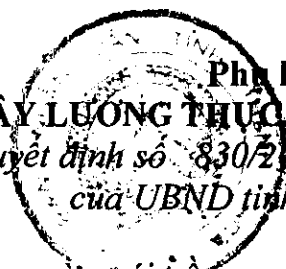
2. Cây lâu năm có số lượng cây trồng cao hơn mật độ quy định (nếu có) thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ vượt tối đa 20% mật độ quy định, mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây. Số cây vượt trên 20% mật độ quy định thì không được bồi thường, hỗ trợ.

Đối với mật độ cây trồng thấp hơn mật độ quy định, được tính theo số lượng cây trồng thực tế.

3. Đường kính gốc được xác định tại vị trí đo cách mặt đất 30cm.

4. Các loại cây sau khi bồi thường thuộc về quyền sở hữu của người được bồi thường. Một số trường hợp khác do thỏa thuận giữa hai bên.

5. Đối với các loại cây trồng chưa có trong Quyết định này, khi tính bồi thường, hỗ trợ Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện, thị xã, thành phố xác định theo giá trị loại cây cối, hoa màu có giá trị tương đương để tính bồi thường, hỗ trợ. Trường hợp không có cây trồng tương tự thì xác định theo phương pháp tại Mục III, Phần 1 của bộ đơn giá.

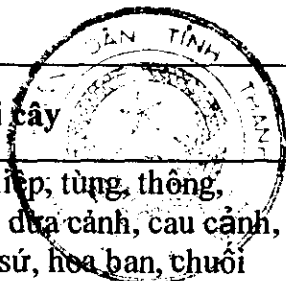


**Phụ lục I**  
**ĐƠN GIÁ CÂY LƯƠNG THỰC, HOA MÀU, CÂY HÀNG NĂM**  
*(Kèm theo Quyết định số 830/2015/QĐ-UBND ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

- Loại A: Cây, hoa màu mới trồng.
- Loại B: Cây, hoa màu đã có củ, quả, thân, lá...nhưng chưa được thu hoạch.

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Nhóm cây lương thực, cây rau, cây thực phẩm</b>			
1	Lúa trồng trên đất 2 vụ/năm (loại tẻ, thường)	đồng/m <sup>2</sup>		4.500
2	Lúa trồng trên đất 1 vụ/năm (loại tẻ, thường)	đồng/m <sup>2</sup>		4.000
3	Ngô (tẻ, thường)	đồng/m <sup>2</sup>		4.500
4	Khoai tây	đồng/m <sup>2</sup>	A	11.500
		đồng/m <sup>2</sup>	B	16.000
5	Khoai lang	đồng/m <sup>2</sup>	A	5.000
		đồng/m <sup>2</sup>	B	8.000
6	Cây hành, tỏi, ớt, dọc mùng, các loại rau thơm (húng, mùi tàu, mùi ta, thì là, tía tô, kinh giới, răm, ngò, xương sông, lá lốt, lá mơ, ngải cứu, sả, hạt tiêu.....)	đồng/m <sup>2</sup>	A	8.000
		đồng/m <sup>2</sup>	B	11.500
7	Rau muống, rau rút	đồng/m <sup>2</sup>	A	7.000
		đồng/m <sup>2</sup>	B	9.500
8	Rau ngót, rau đay, xu hào, rau diếp, rau dền, cải các loại, xúp lơ, cà rốt, bắp cải, mồng tơi...	đồng/m <sup>2</sup>	A	9.500
		đồng/m <sup>2</sup>	B	23.000
9	Nhóm cây cà các loại ( cá pháo, cà bát, cà tím, cà chua...)	đồng/m <sup>2</sup>	A	14.000
		đồng/m <sup>2</sup>	B	16.000
10	Nhóm cây đậu các loại đậu làm rau ( đậu Hà Lan, cô ve, xương rồng, đậu đũa, đậu ván...)	đồng/m <sup>2</sup>	A	14.500
		đồng/m <sup>2</sup>	B	22.000
11	Nhóm cây đậu các loại đậu lấy hạt ( lạc, vừng, kê...)	đồng/m <sup>2</sup>	A	15.000
		đồng/m <sup>2</sup>	B	22.000
12	Xu xu, hoa lý, bầu, bí đỏ, bí xanh, mướp, mướp đắng...( loại cây làm giàn )	đồng/m <sup>2</sup>	A	9.500
		đồng/m <sup>2</sup>	B	13.000

Số TT.	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá
13	Sắn ăn củ, Củ từ, Củ cải, Củ lô, Sắn dây, Củ đậu, Dong, Khoai sọ, Khoai môn, Khoai sấp, Rền, Nghệ, gừng, Sả, ngải cứu, mã đề, hương nhu, bồ công anh.	đồng/m <sup>2</sup>	A	9.500
		đồng/m <sup>2</sup>	B	13.000
14	Các loại dưa (dưa hấu, dưa lê, dưa bở, dưa gang, dưa chuột...vv)	đồng/m <sup>2</sup>	A	9.500
		đồng/m <sup>2</sup>	B	23.000
<b>II</b>	<b>Nhóm cây dược liệu thông thường</b>			
1	Cây dược liệu thông thường: ý dĩ, mã tiền, mã đề, mạch môn, ác ti số, xuyên khung, thâu đầu, côi xay, cam thảo, tiết dê, bình vôi.....	đồng/m <sup>2</sup>	A	14.500
		đồng/m <sup>2</sup>	B	21.000
2	Đình lăng, lược vàng, chè xanh, cây lá đắng, cây vối, cây hồ quân, chè mạn, trinh nữ hoàng cung...	đồng/cây	A	24.000
		đồng/cây	B	72.000
3	Tam thất	đồng/m <sup>2</sup>	A	28.000
		đồng/m <sup>2</sup>	B	42.000
4	Cò voi ( cò sữa )	đồng/m <sup>2</sup>		3.500
<b>III</b>	<b>Nhóm cây hoa</b>			
1	Hoa đào, hoa mai	đồng/cây	A	11.000
		đồng/cây	B	19.000
2	Quất	đồng/cây	A	11.000
		đồng/cây	B	110.000
3	Hoa ngâu, mẫu đơn, tầm xuân, trà, mộc, hoa hồng.	đồng/khóm	A	11.000
		đồng/khóm	B	23.000
4	Hoa giấy, tigôn, bìm bịp, hoa chuông, đai vàng.	đồng/m <sup>2</sup>	A	14.500
		đồng/m <sup>2</sup>	B	33.000
5	Hoa huệ, huệ tây, lay ơn, loa kèn, ngọc trâm, tú cầu, bách hợp, cúc các loại	đồng/khóm	A	7.000
		đồng/khóm	B	18.000
6	Hoa mười giờ, thược dược, mào gà, xương rồng, hoa phăng, cẩm trướng, Thạch thảo, sống đời, lưu ly, dâm bụt, cúc các loại, đồng tiền, violet, hoa bướm.	đồng/khóm	A	5.500
		đồng/khóm	B	14.500
7	Hoa ly, hoa bi, tuy líp	đồng/cây	A	9.000
		đồng/cây	B	9.000
8	Hoa sen, súng	đồng/m <sup>2</sup>	A	16.500
		đồng/m <sup>2</sup>	B	37.500
9	Cây địa lan, hoa quỳnh, lan tỏi, xương rồng bà.	đồng/cây	A	5.500
		đồng/cây	B	14.500

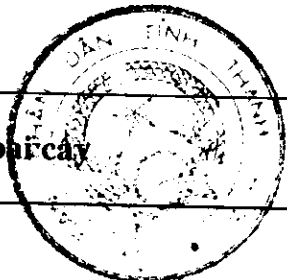


Số TT.	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá
10	Bách tán, trác bách điệp, tùng, thông, ngọc lan, hồng lan, dừa cảnh, cau cảnh, sung, ngũ da bì, hoa sứ, hoa ban, thuôi tràng pháo, si cảnh, đa cảnh, lộc vùng, liễu cảnh, thiết mộc lan, móng rồng.	đồng/cây	A	11.000
		đồng/cây	B	44.000
11	Thảm hoa, thảm lá màu	đồng/m <sup>2</sup>	A	11.000
		đồng/m <sup>2</sup>	B	23.000
12	Trúc, tre vàng ngà	đồng/khóm	A	11.000
		đồng/khóm	B	64.000
13	Hàng rào cây ô rô, chè mạn, hàng rào trúc, hàng rào cây xanh (cắt, tía)	đồng/m dài	A	36.500
		đồng/m dài	B	185.000
14	Thiên tuế, vạn tuế	đồng/cây	A	20.000
		đồng/cây	B	48.500
		đồng/cây	C	97.000
		đồng/cây	D	194.000
		đồng/cây	E	582.000

**Phụ lục II**  
**ĐƠN GIÁ CÂY AN QUẢ CÔNG NGHIỆP, LÂU NĂM**  
 (Kèm theo Quyết định số 280 /2015/QĐ-UBND ngày 15 /3/2015  
 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

- Loại A: Cây chưa có quả nhưng có thể di chuyển được.
- Loại B: Cây chưa có quả nhưng không thể di chuyển được.
- Loại C: Cây có quả đến 3 năm.
- Loại D: Cây có quả từ 4 - 6 năm.
- Loại E: Cây có quả từ năm thứ 7 trở đi.
- Cây tại thời điểm bồi thường đã đến hạn thanh lý thì hỗ trợ chi phí chặt hạ theo đường kính cây như mức giá tại Phụ lục IV.

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá
1	Mít	đ/cây	A	13.000
		đ/cây	B	28.500
		đ/cây	C	305.000
		đ/cây	D	468.000
		đ/cây	E	398.000
2	Bưởi, Bông, Cam, Chanh, Quýt, Hồng, Phật thủ, Thanh yên	đ/cây	A	13.000
		đ/cây	B	45.000
		đ/cây	C	152.000
		đ/cây	D	257.000
		đ/cây	E	220.000
3	Mận, Đào, Mơ, Dâu da, ổi, Móc thép, Dổi, Doi, Bông bông, Dâu da, Me quả, Bơ	đ/cây	A	14.000
		đ/cây	B	24.000
		đ/cây	C	46.000
		đ/cây	D	62.000
		đ/cây	E	53.000
4	Nhãn, Vải, Chôm chôm	đ/cây	A	41.000
		đ/cây	B	59.000
		đ/cây	C	222.000
		đ/cây	D	373.000
		đ/cây	E	318.000
5	Táo, Vú sữa, Hồng xiêm.	đ/cây	A	9.500
		đ/cây	B	16.000
		đ/cây	C	62.000
		đ/cây	D	123.000
		đ/cây	E	104.000

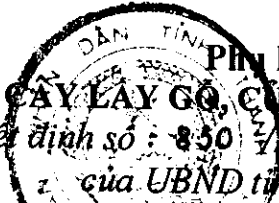


Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá
6	Na, Lê, Lựu, Trứng gà, Mắc cạp, măng cầu.	đ/cây	A	12.000
			B	18.000
			C	49.500
			D	99.000
			E	83.000
7	Thanh long	đ/bụi (nọc)	A	12.000
			B	18.000
			C	49.500
			D	98.000
			E	83.000
8	Núc nác, Bứa	đ/cây	A	5.500
			B	9.500
			C	38.000
			D	74.000
			E	63.000
9	Thị, Muỗm, Quéo, Xoài	đ/cây	A	13.000
			B	89.500
			C	155.500
			D	201.000
			E	171.000
10	Chay, Sáu, Khế, Trám, Dọc, Nhót	đ/cây	A	13.000
			B	15.000
			C	62.000
			D	96.000
			E	81.000
11	Trầu, Sờ, Lai.	đ/cây	A	6.500
			B	33.000
			C	110.000
			D	133.000
			E	112.500
12	Dừa	đ/cây	A	43.000
			B	102.000
			C	388.000
			D	538.000
			E	457.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá
13	Bồ kết	đ/cây	A	8.500
		đ/cây	B	27.500
		đ/cây	C	156.000
		đ/cây	D	261.000
		đ/cây	E	222.000
14	Cau ăn quả	đ/cây	A	28.500
		đ/cây	B	49.500
		đ/cây	C	184.000
		đ/cây	D	295.000
		đ/cây	E	251.000
15	Dứa	đ/m <sup>2</sup>	A	5.500
		đ/m <sup>2</sup>	B	8.500
16	Gấc	đ/cây	A	3.500
		đ/cây	B	37.000
17	Chuối (mới trồng hoặc cây con có thể di chuyển được).	đ/cây	A	6.500
	Chuối sắp trở hoa, mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng được	đ/cây	B	58.000
18	Đu đủ	đ/cây	A	3.500
	Đu đủ mới ra quả nhỏ	đ/cây	B	41.000
19	Chè	đ/cụm	A	1.500
		đ/cụm	B	16.000
		đ/cụm	C	36.000
20	Dâu tằm, Dâu tằm, Dâu ăn quả.	đ/cây	A	6.500
		đ/cây	B	15.000
		đ/cây	C	41.000
21	Trầu không	đ/cụm		6.500
		đ/giàn		23.000
		đ/giàn		38.000
22	Mía các loại			
a	Mía tím			
-	Chưa đến kỳ thu hoạch (< 6 tháng)	đ/m <sup>2</sup>	A	5.500
-	Đã đến kỳ thu hoạch	đ/m <sup>2</sup>	B	10.500

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá
b	Mía đường ( Lưu gốc )			
-	Năm thứ 1, năm thứ 2	đ/m <sup>2</sup>		6.500
-	Năm thứ 3	đ/m <sup>2</sup>		6.000
23	Cà phê ( mật độ 1.300 cây/ha )			
-	Mới trồng	đ/cây		6.000
-	Chăm sóc năm 1	đ/cây		20.000
-	Chăm sóc năm 2	đ/cây		30.000
-	Chăm sóc năm 3	đ/cây		50.000
-	Đã thu hoạch	đ/cây		100.000
24	Cây quế			
-	Đường kính gốc < 5cm	đ/cây		40.000
-	Đường kính gốc >=5-10cm	đ/cây		80.000
-	Đường kính gốc >10-20cm	đ/cây		160.000
-	Đường kính gốc >20cm	đ/cây		200.000
25	Cây thông nhựa ( Mật độ tối đa 1000 cây/ha )			
-	Đường kính <2cm	đ/cây		5.000
-	Đường kính gốc 2-5cm	đ/cây		20.000
-	Đường kính gốc >5-10cm	đ/cây		40.000
-	Đường kính gốc >10-20cm	đ/cây		100.000
-	Đường kính gốc >20-30cm	đ/cây		150.000
-	Đường kính gốc >30-40cm	đ/cây		200.000
-	Đường kính gốc >40cm	đ/cây		250.000
26	Cây cao su (mật độ thời kỳ XD CB 555 cây/1ha, thời kinh doanh 500 cây/ha)			
	Chi phí trồng, chăm sóc năm 1	đ/cây		68000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 2	đ/cây		88.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 3	đ/cây		113.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 4	đ/cây		133.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 5	đ/cây		152.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 6	đ/cây		169.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 7	đ/cây		185.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 1	đ/cây		249.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá
-	Cao su kinh doanh năm thứ 2	đ/cây		252.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 3	đ/cây		267.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 4	đ/cây		270.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 5	đ/cây		247.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 6	đ/cây		262.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 7	đ/cây		245.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 8	đ/cây		248.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 9	đ/cây		238.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 10	đ/cây		253.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 11	đ/cây		236.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 12	đ/cây		220.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 13	đ/cây		197.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 14	đ/cây		180.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 15	đ/cây		170.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 16	đ/cây		160.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 17	đ/cây		156.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 18	đ/cây		139.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 19	đ/cây		122.000
27	Cây cọ phèn búp đỏ (nuôi cánh kiến)			
-	Cây trồng năm đầu tiên	đ/cây		11.500
-	Cây cọ phèn búp đỏ trồng > 1 năm đến hết năm thứ 4.	đ/cây		16.000
-	- Cây cọ phèn búp đỏ trồng >4 năm đến 5 năm.	đ/cây		31.500
-	Cây cọ phèn búp đỏ trồng > 5 năm đến 7 năm	đ/cây		61.000
-	Cây cọ phèn búp đỏ trồng > 7 năm	đ/cây		94.000
28	Cây hoa hôi, hoa hòe			
-	Cây con	đ/cây		3.000
-	Còn nhỏ, di chuyển được	đ/cây		10.000
-	Chưa thu hoạch, không di chuyển được	đ/cây		40.000
-	Đã thu hoạch ( dưới 5 năm )	đ/cây		100.000
-	Đã thu hoạch ( trên 5 năm )	đ/cây		150.000


**Phụ lục III**  
**ĐƠN GIÁ CÂY LAY GÓ, CỤI, BÓNG MÁT, CẢNH QUAN**  
 (Kèm theo Quyết định số : 850 / 2015/QĐ-UBND ngày 13 / 3 / 2015  
 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Hoa sữa, Bằng lăng, Tường vi, Phượng vĩ, Trứng cá, me, lộc vừng, muồng đen, sao đen, sấu.		
-	Cây non mới trồng	đ/cây	5.000
-	Cây có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	64.000
-	Cây có đường kính gốc >=2- 3,5cm	đ/cây	68.000
-	Cây có đường kính gốc >=3,5- 5cm	đ/cây	129.000
-	Cây có đường kính gốc >5- 7cm	đ/cây	218.000
-	Cây có đường kính gốc >7- 15cm	đ/cây	278.000
-	Cây có đường kính gốc >15- 30cm	đ/cây	340.000
-	Cây có đường kính gốc >30- 55cm	đ/cây	638.000
2	Sung, đa, đề, bàng, hoa sữa, xà cừ, trúc đào, cây xanh bồ đề, si, me.		
-	Cây non mới trồng < 1 năm	đ/cây	2.500
-	Cây có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	52.000
-	Cây có đường kính gốc >=2- 5cm	đ/cây	63.000
-	Cây có đường kính gốc >5- 10cm	đ/cây	118.000
-	Cây có đường kính gốc >10- 15cm	đ/cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc >15- 25cm	đ/cây	264.000
-	Cây có đường kính gốc >25- 35cm	đ/cây	326.000
-	Cây có đường kính gốc >35- 60cm	đ/cây	622.000
3	Xoan, cây dương liễu, bạch đàn, vông, gạo, cọ dầu.		
-	Cây non mới trồng < 1 năm	đ/cây	2.500
-	Cây có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	49.000
-	Cây có đường kính gốc >=2- 6cm	đ/cây	61.000
-	Cây có đường kính gốc >6- 10cm	đ/cây	95.000
-	Cây có đường kính gốc >10- 20cm	đ/cây	130.000
-	Cây có đường kính gốc >20- 35cm	đ/cây	165.000
-	Cây có đường kính gốc >35- 50cm	đ/cây	210.000
-	Cây có đường kính gốc >50- 70cm	đ/cây	400.000
4	Lát hoa, lim, sưa		
-	Đường kính gốc < 5cm	đ/cây	30.000
-	Đường kính gốc >=5-10cm	đ/cây	65.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Đường kính gốc >10-20cm	đ/cây	130.000
-	Đường kính gốc >20-30cm	đ/cây	260.000
-	Đường kính gốc >30-50cm	đ/cây	400.000
-	Đường kính gốc >50-60cm	đ/cây	550.000
-	Đường kính gốc >60cm	đ/cây	650.000
5	Rừng trồng gồm: Cây lấy gỗ ( trừ lim, lát ), cây xanh bóng mát, cây lâm nghiệp ( cây để chưa thu hoạch, sỏ, keo, bạch đàn...)		
a	Đối với cây phân tán		đ/cây
-	Đường kính gốc < 1 cm	đ/cây	4.000
-	Đường kính gốc >=1 - 5 cm	đ/cây	20.000
-	Đường kính gốc >5 - 10 cm	đ/cây	30.000
-	Đường kính gốc >10 - 20 cm	đ/cây	80.000
-	Đường kính gốc >20 - 30 cm	đ/cây	200.000
-	Đường kính gốc >30 - 40 cm	đ/cây	350.000
-	Đường kính gốc >40 cm	đ/cây	300.000
b	Đối với rừng trồng tập trung ( Mật độ tiêu chuẩn 1.600 cây/ha )		
-	Rừng trồng < 1 năm tuổi	đồng/ha	30.000.000
-	Rừng trồng <= 3 - 1 năm	đồng/ha	40.000.000
-	Trồng từ >3-5 năm	đồng/ha	50.000.000
-	Trồng từ >5-7 năm	đồng/ha	60.000.000
-	Trồng từ trên 7 năm ( hỗ trợ tiền chặt cây )	đồng/ha	
6	Kè, cọ:		
-	- Mới trồng	đ/cây	12.000
-	- Cây chưa lấy lá	đ/cây	55.000
-	- Đã lấy lá	đ/cây	119.000
7	Luống		
-	Luống mới trồng, có thể di chuyển được	đ/bụi	60.000
-	Luống măng ( chỉ có thể làm củi )	đ/cây	15.000
8	Tre		
-	Cây có thể di chuyển được	đ/cây	7.000
-	Cây chỉ có thể làm củi	đ/cây	10.000
9	Nứa, Vầu các loại		
-	Cây có thể di chuyển được	đ/cây	6.000
-	Cây chỉ có thể làm củi	đ/cây	9.000
10	Cây sú vẹt:		
-	Cây có thể di chuyển được	đ/cây	15.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây chỉ có thể làm củi	đ/cây	45.000
11	Song, mây	đ/cây	4.000

- Cây tại thời điểm bồi thường đã đến hạn thanh lý thì hỗ trợ chi phí chặt hạ theo đường kính cây như mức giá tại Phụ lục IV.

**Phụ lục IV**  
**ĐƠN GIÁ CÔNG TÁC CHẶT CÂY**  
(Kèm theo Quyết định số: **830** /2015/QĐ-UBND ngày **13** /3/2015  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

*Thành phần công việc*

- Chặt cây.
- Đốn cành, ngọn, vận chuyển trong phạm vi 30m.
- Chặt cây thành từng khúc dài 4 đến 5 m xếp thành đống tại chỗ.

Số TT	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Đơn giá
1	Chặt nửa	đ/cây	3.000
2	Chặt luồng, buong, vầu.	đ/cây	5.500
3	Chặt tre.	đ/cây	7.000
4	Chặt cây đường kính gốc cây $\leq 20$ cm	đ/cây	13.000
5	Chặt cây đường kính gốc cây $\leq 30$ cm	đ/cây	26.000
6	Chặt cây đường kính gốc cây $\leq 40$ cm	đ/cây	53.000
7	Chặt cây đường kính gốc cây $\leq 50$ cm	đ/cây	100.000
8	Chặt cây đường kính gốc cây $\leq 60$ cm	đ/cây	220.000
9	Chặt cây đường kính gốc cây $\leq 70$ cm	đ/cây	530.000
10	Chặt cây đường kính gốc cây $> 70$ cm	đ/cây	998.000